

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm, số lượng công trình, dự án
trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Nghi Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về phân bổ bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho các tỉnh;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nghi Xuân; số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời

kỳ 2021 - 2030 của huyện Nghi Xuân; số 1303/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 cho các huyện, thành phố, thị xã theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 3536/TTr-UBND ngày 20/6/2024, Văn bản số 3991/UBND-TNMT ngày 12/7/2024 và Văn bản giải trình số 4236/UBND-TNMT ngày 29/7/2024; theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3372/TTr-STMMT ngày 30/7/2024; sau khi 100% Thành viên UBND tỉnh đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nghi Xuân, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng đối với 36 công trình, dự án với tổng diện tích 145,63ha đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, chỉ tiêu đất cơ sở thể dục, thể thao giảm 12,24ha do chuyển sang huyện Thạch Hà theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 24/5/2024; chỉ tiêu các loại đất còn lại giữ nguyên không thay đổi theo Quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; chi tiết nội dung điều chỉnh có Biểu 01 và 02 kèm theo.

2. Điều chỉnh địa điểm 06 công trình, dự án, gồm: Trụ sở Công an huyện Nghi Xuân, Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Nghi Xuân, Trụ sở Công an xã Xuân Viên, Trụ sở Công an xã Xuân Yên, Trụ sở Công an xã Xuân Liên và sân vận động huyện Nghi Xuân trong Quy hoạch sử dụng đất để phù hợp quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng có liên quan.

3. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Nghi Xuân.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan liên quan về toàn bộ thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 3. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân chịu trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nghi Xuân;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện quy hoạch và báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

BIỂU 01. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã loại đất	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 và số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh (Ha)							Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (Ha)							Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú	
			Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất						Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất								
				LUA	HNK	CLN	RSX	DSH	CSD		LUA	HNK	CLN	RSX	DSH	CSD			
I	Đất sinh hoạt cộng đồng		1,2						1,2	1,2									
1	Quy hoạch đất nhà văn hoá TDP Thanh Minh	DSH								0,5							0,5	TT Tiên Điền	Bổ sung danh thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
2	Quy hoạch đất nhà văn hóa TDP An Mỹ + Hòa Thuận	DSH	1,2						1,2	0,7							0,7	TT Tiên Điền	Điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
II	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		4,0				4,0		4,0	4,0							4,0		
3	Quy hoạch khu di tích lịch sử bãi dứa	DDT								1,5							1,5	Xã Xuân Liên	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
4	Mở rộng Giếng hào thuộc quần thể di tích nguyên công trú	DDT								0,03							0,03	Xã Xuân Giang	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030

5	Quy hoạch đất di tích lịch sử văn hóa (Bãi Cối - Phôi Phôi thôn Nam Viên)	DDT	4,0				4,0			2,47							Xã Xuân Viên	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
III	Đất cơ sở tôn giáo		6,35	1,5	2,5	2,35				6,35	1,5	2,5	2,35					
6	Chùa Vạn Đại Phước	TON								0,60			0,60				Xã Xuân Hải	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
7	Quy hoạch mở rộng Chùa Đà Liễu	TON	2,35			2,35				1,75			1,75				Xã Xuân Mỹ	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
8	Chùa Phúc Sơn	TON								1,24		1,24					Xã Xuân Viên	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
9	Quy hoạch mở rộng Chùa Diên Phước	TON	4,0	1,5	2,5					2,76	1,5	1,26					Xã Xuân Viên	Điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
IV	Đất cơ sở tín ngưỡng		1,6							1,6	1,6					1,6		
10	Đền chính	TIN								0,5						0,5	Xã Xuân Lam	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
11	Quy hoạch mở rộng Đền Am	TIN	1,6						1,6	1,1					1,1		Xã Xuân Liên	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
V	Đất ở đô thị		4,0		4,0					4,0		4,0						

12	Quy hoạch mở rộng đất dân cư mới thôn Bắc Sơn	ODT							1,6		1,6					Xã Cường Gián	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
13	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Sơn	ODT							0,74		0,74					Xã Cường Gián	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
14	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Song Long vùng 1	ODT	4,0		4,0				1,66		1,66					Xã Cường Gián	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
VI	Đất ở nông thôn		45,89	7,55	38,14				0,2		45,89	7,55	38,14				0,2
15	Quy hoạch điểm dân cư NT thôn 1	ONT							13,00		13,00					Xã Xuân Hồng	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
16	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị Xuân Hồng)	ONT	15,0		15,0				2,0		2,0					Xã Xuân Hồng	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
17	Quy hoạch xen dầm đất ở	ONT							0,5		0,5					Xã Xuân Lam	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
18	Quy hoạch đất ở (đoạn từ QL1A đến Cầu Nhà Thờ)	ONT	2,0		2,0				1,5		1,5					Xã Xuân Lam	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
19	Quy hoạch đất ở thôn 8	ONT							0,14		0,14					Xã Xuân Hồng	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030

20	Quy hoạch đất ở thôn 7 + 8	ONT	2,2	2,2						2,06	2,06					Xã Xuân Hồng	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
21	Quy hoạch khu tái định cư dự án Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân, GD1	ONT								1,6	0,5	1,1				Xã Xuân Giang	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
22	Quy hoạch đất ở khu dân cư xã Xuân Giang	ONT	6,49	0,85	5,64					4,89	0,35	4,54				Xã Xuân Giang	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
23	Quy hoạch đất ở xen dăm	ONT								0,2				0,2		Xã Xuân Mỹ	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
24	Quy hoạch đất ở	ONT	0,2					0,2								Xã Xuân Viên, xã Cỗ Đạm	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
25	Quy hoạch đất ở thôn Kỳ Tây (bổ sung diện tích đất ở)	ONT	10,0		10,0					14,9		14,9				Xã Cỗ Đạm	Bổ sung diện tích để đảm bảo quy hoạch thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
26	Quy hoạch đất ở (Khu dân cư xã Xuân Mỹ)	ONT	10	2,5	7,5					5,1	2,5	2,6				Xã Xuân Mỹ	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
VII	Đất thương mại dịch vụ		21,55				11,4	10,15		21,55			11,4	10,15			
27	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Xuân Sơn	TMD								3,3			2,3	1,0		Xã Cỗ Đạm	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030

28	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	11,4			11,4				9,1			9,1			Xã Cổ Đạm	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
29	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng suối tiên)	TMD	10,15			10,15				9,15			9,15			Xã Xuân Lam	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
VIII	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		10,0	3,3	4,2				2,5	10,0	3,3	4,2			2,5		
30	Xây dựng trường lái và cơ sở đào tạo nghề	DGD								9,0	3,0	4,0			2,0	Xã Xuân Lĩnh	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
31	Quy hoạch đất giáo dục (trong quy hoạch khu đô thị)	DGD	10,0	3,3	4,2				2,5	1,0	0,3	0,2			0,5	Xã Xuân Hội	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
IX	Đất cơ sở thể dục thể thao		42,74	14,73	25,78	2,23				30,50	14,73	13,54	2,23				
32	Đất cơ sở thể dục, thể thao (nằm trong các khu đô thị mới, khu dân cư) theo QĐ 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	DTT	42,0	14,73	25,78	1,49				29,76	14,73	13,54	1,49			Toàn huyện	Điều chỉnh diện tích do chuyển chỉ tiêu sang huyện Thạch Hà (12,24ha) theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh
33	Quy hoạch sân thể thao	DTT								0,74			0,74			Toàn huyện	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 để đảm bảo chỉ tiêu

34	Quy hoạch sân thể thao thôn Bắc Sơn	DTT	0,74			0,74											Xã Cương Gián	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
X	Đất giao thông		8,3	1,3	5,0	2,0				8,3	1,3	5,0	2,0					
35	Cầu và đường giao thông	DGT								1,24			1,24				Xã Xuân Phổ	Bổ sung thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
36	Quy hoạch đường từ ngã tư Xuân Thành đến Cầu Đông Hội	DGT	8,3	1,3	5,0	2,0				7,06	1,3	5,0	0,76				Xã Xuân Thành	Điều chỉnh diện tích để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
Tổng 36 công trình, dự án			145,63	28,38	79,62	17,98	14,15	0,2	5,3	133,39	28,38	67,38	17,98	14,15	0,2	5,3	Giảm 12,24 ha đất cơ sở thể dục thể thao do điều chuyển sang huyện Thạch Hà theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh	

**BIỂU 02. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NGHI XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thời kỳ 2021-2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.270,44	14.282,68	12,24
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.567,9	3.567,9	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.959,94</i>	<i>2.959,94</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>607,96</i>	<i>607,96</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,27	1.391,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.693,74	1.693,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.547,98	4.547,98	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.747,13	1.759,37	12,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	934,62	934,62	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	387,8	387,8	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.666,94	7.654,7	-12,24
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,52	115,52	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,98	6,98	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,0	300,0	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,1	63,1	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	606,87	606,87	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,55	115,55	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,2	80,2	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.107,92	3.107,92	
	Trong đó:				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.809,89</i>	<i>1.809,89</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>398,02</i>	<i>398,02</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,76</i>	<i>4,76</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,91</i>	<i>10,91</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>71,82</i>	<i>71,82</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>100,33</i>	<i>88,09</i>	<i>-12,24</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,36</i>	<i>10,36</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,95</i>	<i>1,95</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>15,53</i>	<i>15,53</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,13</i>	<i>25,13</i>	

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	128,25	128,25	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	470,37	470,37	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,52	3,52	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	48,9	48,9	
-	Đất chợ	DCH	8,18	8,18	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,24	30,24	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	176,3	176,3	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,81	939,81	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	422,89	422,89	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,48	30,48	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	47,78	47,78	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.232,92	1.232,92	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	381,17	381,17	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,96	7,96	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	313,71	313,71	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH